

Đơn vị: Văn phòng Sở Tư pháp tỉnh Sơn La

Chương: 414

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-STP ngày 24/11/2023 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Sơn La)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	493,805	493,805	63,835	98,161	
1	Số thu phí, lệ phí	493,805	493,805	63,835	98,161	
1.1	Lệ phí		-			
1.2	Phí	492,305	492,305	63,835	98,161	
a	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	490,805	490,805	63,835	96,811	
	Trong đó:		-			
	Số được trích để lại	160,646	160,646	63,835	96,811	
b	Phí cấp lại giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng	1,500	1,500	-	1,350	
	Trong đó:		-			
	Số được trích để lại	1,350	1,350		1,350	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	108,253	47,977	24,996	22,981	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	108,253	47,977	24,996	22,981	
1.1	Chi hoạt động sự nghiệp	108,253	47,977	24,996	22,981	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	108,253	47,977	24,996	22,981	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	73,410	73,410			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	73,410	73,410			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	73,410	73,410			
a	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	73,260	73,260			
b	Phí cấp lại giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng	0,150	0,150			
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.165,170	8.165,170	4.646,985	3.440,966	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Chi quản lý hành chính	8.087,951	8.087,951	4.646,985	3.440,966	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.309,889	5.309,889	4.646,985	662,904	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.778,062	2.778,062		2.778,062	
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	37,998	37,998			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37,998	37,998			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu	39,221	39,221			
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	39,221	39,221			
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	39,221	39,221			